

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 674/GPMT-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. *Nguồn tiếp nhận nước thải:* Sông Phong Hòa, ấp An Hiệp, xã Long An, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

2.2. *Vị trí xả nước thải:*

- Tổ 12, ấp An Hiệp, xã Long An, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.
- Tọa độ (theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3^0): X=1122400, Y=557791.

2.3. *Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:* 40 m³/ngày.đêm (24 giờ); tương đương 1,67 m³/giờ.

2.4. *Phương thức xả nước thải:* Bơm cưỡng bức.

2.5. *Chế độ xả nước thải:* Xả gián đoạn.

2.6. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào sông Phong Hòa phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, cụ thể như sau:*

- Đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, K=1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau (áp dụng đến ngày 31/12/2031):

STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn (QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không	Không
2	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500		
4	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	30		

STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn (QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat	mg/l	30		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	6		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		

- Kể từ ngày 01/01/2032: Đạt QCVN 14:2025/BTNMT (cột B trường hợp chưa xác định được phân vùng xả nước thải) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, cụ thể như sau:

STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn (QCVN 14:2025/BTNMT, cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không	Không
2	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	≤ 60		
3	COD hoặc TOC	mg/l	≤ 90 ≤ 45		
4	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	≤ 35		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	≤ 0,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 8		

STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn (QCVN 14:2025/BTNMT, cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
7	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 30		
8	Tổng Phốt pho	mg/l	≤ 6		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 15		
10	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 5		
11	Tổng Coliforms	MPN hoặc CFU/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- *Nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân viên, khu ký túc xá khoảng 20,25 m³/ngày.đêm (24 giờ) được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn (cơ sở có 2 bể tự hoại, tổng thể tích 30 m³) sau đó được dẫn vào đường ống thu gom nước thải dẫn vào hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

- *Nước thải từ nhà ăn:* Với lượng nước thải phát sinh khoảng 13,5 m³/ngày.đêm (24 giờ), được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để xử lý.

Tổng lượng nước thải phát sinh tối đa tại cơ sở khoảng 33,75 m³/ngày.đêm (24 giờ) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở công suất 40 m³/ngày.đêm (24 giờ). Nước thải sau hệ thống xử lý được bơm dẫn theo đường ống được đặt âm (sát bờ phải) dưới mương thoát nước của cơ sở và kênh Tư Cú (đoạn ống dài khoảng 2 km) dẫn ra sông Phong Hòa tại 1 điểm xả.

Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, K=1).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

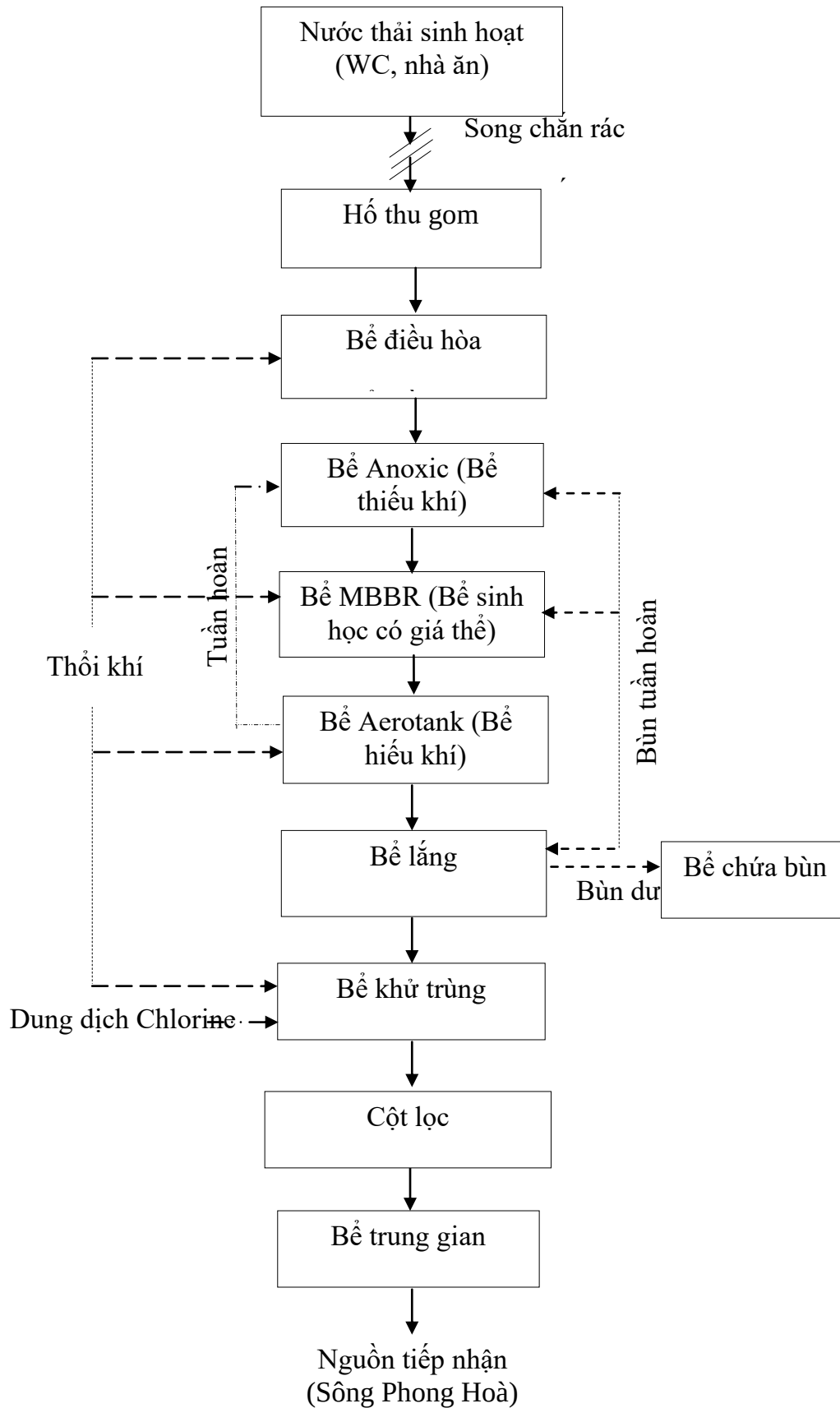
* *Nước thải sinh hoạt:* Được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, có ngăn lọc (cơ sở có 02 bể tự hoại, tổng thể tích 30 m³).

* *Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất xử lý:*

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất: 40 m³/ngày (24 giờ)

- Công nghệ xử lý: Sinh học.
- Quy trình công nghệ xử lý như sau:



Thuyết minh quy trình:

Hố thu gom: Nước thải phát sinh tại cơ sở (nước thải từ nhà vệ sinh công nhân, ký túc xá, nước thải nhà ăn,...) sau khi được xử lý sơ bộ, sẽ được loại bỏ rác (bằng song chắn rác) sau đó dẫn về hố thu, từ hố thu gom nước thải được bơm đến bể điều hòa.

Bể điều hòa: bể điều hòa có chức năng điều hòa lưu lượng và điều hòa nồng độ ô nhiễm có trong nước thải. Nước thải tại bể điều hòa được bơm vào bể thiếu khí (Anoxic). Tại bể điều hòa có bổ sung sục khí, không để cặn lắng trong bể và giúp điều hòa nồng độ chất ô nhiễm có trong nước thải.

Bể Anoxic (Bể thiếu khí): Lợi dụng vi sinh vật thiếu khí trong bể thiếu khí thực hiện phản ứng khử nitơ chuyển NO_2^- và NO_3^- thành khí N_2 thoát ra ngoài môi trường, nhằm loại bỏ hàm lượng amoni và tổng nitơ trong nước thải. Từ bể hiếu khí dòng nitrat được cấp liên tục vào bể thiếu khí (hoàn lưu hỗn hợp bùn + nước thải) và bể thiếu khí được bổ sung thêm lượng vi sinh nhờ bùn hoàn lưu từ bể lắng về. Tại đây, dưới sự kết hợp của vi khuẩn khử nitrat và hợp chất chứa cacbon sẽ chuyển hóa nitrat thành nitơ phân tử thoát ra khỏi dòng nước. Tại bể **Bể Anoxic** có lắp đặt hệ thống phân phối khí để tạo ra sự xáo trộn trong bể giúp bọt khí N_2 (từ quá trình khử Nitrat) dễ dàng thoát lên khỏi mặt nước.

Bể MBBR (Bể sinh học có giá thể): Nước thải từ bể Anoxic chảy qua bể MBBR. Tại bể MBBR các chất ô nhiễm trong nước thải được xử lý bởi các tác nhân là bùn hoạt tính và được cấp khí từ máy thổi khí thông qua hệ thống phân phối khí dạng bọt mịn được lắp đặt dưới đáy bể, cung cấp oxy cần thiết cho quá trình cũng như khuấy trộn tăng khả năng tiếp xúc giữa vi sinh vật với chất ô nhiễm. Nước thải được bơm chìm bơm tuần hoàn nước và bùn về bể Anoxic tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hiếu khí – nitrat hóa và nitrit hóa với quá trình thiếu khí – khử nitrat và nitrit. Nước thải tại bể MBBR tự chảy qua bể Aerotank.

Bể Aerotank (Bể hiếu khí): Nước thải sau Bể MBBR tự chảy tràn qua bể hiếu khí nhằm xử lý triệt để hàm lượng chất ô nhiễm hữu cơ còn lại. Dưới sự cung cấp oxy từ hệ thống máy thổi khí, các vi sinh hiếu khí sẽ sinh trưởng và phát triển sinh khối nhờ vào quá trình tiêu thụ các chất hữu cơ ô nhiễm. Cụ thể quá trình như sau:

Không khí được đưa vào bằng máy thổi khí, lượng oxy hòa tan trong nước thải luôn được duy trì trong khoảng 2 - 4mg/l nhằm đảm bảo cung cấp đủ lượng oxy cho sinh vật sống tiêu thụ chất hữu cơ trong nước thải. Tại đây, các chất hữu cơ ô nhiễm được vi sinh vật sử dụng làm nguồn thức ăn để tạo nên tế bào mới. Sản phẩm của quá trình này chủ yếu là CO_2 , H_2O và sinh khối vi sinh vật, các sản phẩm chứa Nitơ, Photpho và lưu huỳnh sẽ được vi sinh vật hiếu khí chuyển thành dạng NO_3^- , PO_4^{3-} , SO_4^{2-} . Ngoài ra, tại bể hiếu khí còn được bổ sung lượng vi sinh nhờ vào quá trình hoàn lưu bùn từ bể lắng.

Nước thải sau bể hiếu khí được chảy qua bể lắng để lắng bùn. Phần hỗn hợp bùn từ bể hiếu khí được hoàn lưu trở lại bể thiếu khí để bổ sung dòng nitrat vào bể thiếu khí.

Bể lắng: Nước thải sau quá trình xử lý sinh học chứa nhiều bông bùn vi sinh. Do vậy cần phải tách những bông bùn này ra khỏi nước ở bể lắng trước khi qua quá trình

xử lý tiếp theo. Bể lắng được thiết kế nhằm mục đích lắng bông bùn vi sinh bằng quá trình lắng trọng lực. Bể chia làm 3 phần

- + Phần nước trong.
- + Phần lắng.
- + Phần chứa bùn.

Nước được đưa vào qua máng phân phối rồi từ đó phân phối nước vào đầu bể. Dưới tác dụng của trọng lực các bông bùn vi sinh lắng xuống đáy, nước trong di chuyển lên trên. Phần nước trong sẽ được thu gom qua hệ thống máng tràn đặt ở cuối bể tiếp tục chảy sang bể chứa trung gian và qua bồn lọc để loại bỏ lượng cặn còn sót lại.

Còn phần bùn lắng phía dưới được hệ thống cào gom về bể chứa bùn, phần bùn được chia thành hai dòng như sau:

+ Dòng tuần hoàn trở lại bể anoxic và bể Aerotank để cung cấp vi sinh cho quá trình xử lý và duy trì nồng độ sinh khối cho quá trình xử lý sinh học giúp quá trình xử lý đạt hiệu quả cao.

+ Dòng bùn dư được bơm về bể chứa bùn để chờ xử lý định kỳ.

Bể khử trùng: Bể này có nhiệm vụ diệt vi sinh vật còn sót lại trong nước thải nhờ vào hóa chất khử trùng Clorine. Nước thải sau bể khử trùng được bơm qua bồn lọc áp lực.

Cột lọc: có chức năng lọc bỏ các chất rắn lơ lửng còn sót lại trong nước thải. Nước thải sau cột lọc chảy vào bể chứa nước sau xử lý.

Bể trung gian: có chức năng chứa nước thải sau xử lý và cũng là nơi để giám sát nước thải của cơ sở khi cần thiết. Tại đây, có đặt bơm để bơm xả nước thải theo ống uPVC Φ 42 mm dẫn thoát ra Sông Phong Hoà tại 1 điểm xả.

Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, K=1) trước khi dẫn thoát ra nguồn tiếp nhận (sông Phong Hòa).

Bể chứa bùn: Bùn từ bể lắng được bơm về bể chứa bùn. Bùn từ hệ thống xử lý nước thải được quản lý và xử lý theo quy định về quản lý chất thải thông thường.

- Hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải: hóa chất Clorine sử dụng cho công đoạn khử trùng nước thải với định mức sử dụng khoảng 3g/m^3 .

- Định mức tiêu thụ điện năng của hệ thống xử lý nước thải khoảng 10 kWh/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị dự phòng máy thổi khí, máy bơm nước thải để thay thế khi máy thổi khí, máy bơm nước thải có sự cố không hoạt động.

- Thường xuyên kiểm tra mật độ bùn trong bể thiếu khí, hiếu khí.

- Định kỳ thu gom bùn dư từ bể lắng về bể chứa bùn, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý bùn theo quy định.

- Theo dõi, thường xuyên việc châm hóa chất khử trùng.
- Lập sổ nhật ký vận hành khi vận hành hệ thống xử lý nước thải.
- Bố trí nhân viên vận hành và giám sát hệ thống xử lý nước thải.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào sông Phong Hòa.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường cho phép trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 674/GPMT-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:**

- Nguồn 01: Từ hoạt động của các phương tiện giao thông (trước cổng công ty).
- Nguồn 02: Từ hoạt động sản xuất và máy móc phục vụ sản xuất (khu vực sản xuất).

2. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), cụ thể như sau:

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

- Bố trí nhà xe gần cổng ra vào để hạn chế tiếng ồn.
- Xưởng sản xuất được xây dựng có vách tới mái, đảm bảo không xuất hàng vào giờ nghỉ ngơi (từ 11 giờ đến 13 giờ) để đảm bảo giờ giấc nghỉ ngơi của các hộ dân.
- Xe ra vào cơ sở phải giảm tốc độ, không bóp còi và không nổ máy trong lúc lên xuống hàng.
- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các loại phương tiện giao thông và máy móc thiết bị của cơ sở. Không sử dụng phương tiện giao thông và máy móc thiết bị quá hạn sử dụng để giảm ồn.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại khu vực ồn lớn: nút tai chống ồn,...

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 674/GPMT-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp chứa mực in văn phòng (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	10	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	120	16 01 06
3	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1.348	18 02 01
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	200	17 02 03
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	270	18 01 02
6	Chất thải lây nhiễm	Rắn	2	13 01 01
	Tổng		1.950	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	ĐVT	Khối lượng
1	Vải vụn, thùng carton, nút, ống chỉ, lõi ống giấy,...	Kg/năm	26.810
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Kg/năm	1.000
3	Bùn thải từ các bể tự hoại	Kg/năm	2.000
	Tổng cộng	Kg/năm	29.810

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 99,8 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho chứa CTNH:
- + Diện tích: 9,6 m².
- + Kết cấu: vách tường, mái tôn, nền gạch ceramic, có cửa kín.
- Thiết bị lưu chứa: bố trí 6 thùng nhựa có nắp đậy kín, thể tích 120 lít/thùng. Riêng đối với dụng cụ lưu chứa chất thải y tế lây nhiễm sử dụng thùng có lót túi và có màu vàng, có nắp đậy kín.

2.2. Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:
- + Diện tích kho 1: 26,4 m²
- + Diện tích kho 2: 19,2 m²
- + Kết cấu: Vách tường, nền gạch ceramic, mái tôn.
- Thiết bị lưu chứa:
- + Vải vụn, thùng carton, nút, ống chỉ, lõi ống giấy,... được chứa vào bao nilon và chứa tại kho chất thải rắn công nghiệp thông thường.
- + Bùn từ hệ thống xử lý nước thải: thu gom chứa trong bể chứa bùn, định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
- + Bùn thải từ bể tự hoại: Khi thấy bể tự hoại có dấu hiệu đầy, chủ cơ sở sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom, hút hầm cầu để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu chứa:
- + Diện tích khu vực lưu chứa (khu vực tập kết rác sinh hoạt): Khoảng 5 m².
- + Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền bê tông.
- Thiết bị lưu chứa: 5 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy tại khu vực tập kết rác, thể tích 120 lít/thùng.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG KHÁC

1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố phòng cháy chữa cháy (PCCC):

- Lắp đặt hệ thống điện và dây dẫn phù hợp với vị trí thiết bị và công suất của thiết bị.
- Trang bị hộp nước vách tường, hồ chứa nước dự phòng PCCC, máy bơm nước PCCC đúng quy định, lập đội PCCC.

- Trang bị đầy đủ trang thiết bị sẵn sàng ứng phó với sự cố cháy nổ: cát chữa cháy, bình khí CO₂ và bình bột,... để kịp thời ngăn chặn khi có đám cháy nhỏ phát sinh.

- Thường xuyên kiểm tra các trang thiết bị PCCC, đến niên hạn thay mới phải lập kế hoạch thay mới, tránh trường hợp khi có sự cố cháy nổ lại không sử dụng được.

- Bố trí kim thu sét cho mái của các kho, xưởng sản xuất để phòng, chống sét đánh.

- Lập nội quy, tiêu lệnh phòng chống cháy nổ và phổ biến cho toàn bộ công nhân viên của Dự án.

- Có phương án PCCC và đội PCCC của công ty được phân công nhiệm vụ trách nhiệm khi có sự cố cháy nổ

- Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và tuân thủ các quy định về PCCC của địa phương.

2. Biện pháp phòng ngừa rò rỉ chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại

- Kiểm tra thường xuyên các khu vực lưu giữ chất thải, dụng cụ lưu chứa đảm bảo phát hiện xử lý kịp thời khi sự cố tràn, đổ chất thải.

- Kho CTNH được trang bị sẵn các thiết bị xử lý ứng phó trường hợp khẩn cấp để xử lý ngay lập tức khi xảy ra sự cố (xéng, thùng chứa cát, thiết bị chữa cháy tại chỗ).

- Thực hiện thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải rắn đúng quy định, không để rơi vãi, tràn đổ ra ngoài.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại đúng quy định.

3. Sự cố hóa chất

- Để tránh hiện tượng tràn đổ rò rỉ hóa chất, trong kho bảo quản sắp xếp các lô hóa chất ngay ngắn và theo từng khu vực riêng; Không xếp chồng lên nhau hoặc xếp cao quá chiều cao quy định có thể gây nghiêng đổ. Từng lô hàng được đánh dấu, ghi nhãn hoá chất, lưu giữ phiếu an toàn hoá chất và ghi bảng tên trên tường để thuận tiện cho việc kiểm tra và giám sát. Trong quá trình nhập kho, kiểm tra kỹ phụ can chứa đựng hóa chất để đảm bảo không có hiện tượng nứt vỡ thùng chứa, tránh hiện tượng rò rỉ tràn đổ. Nếu phát hiện có hiện tượng nứt vỡ thì phải để riêng và xử lý trước khi cho nhập kho.

- Có sổ theo dõi việc sử dụng hoá chất.

- Bảo quản hóa chất trong các thiết bị chuyên dụng, thùng chứa hóa chất phải đầy kín, đặt ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa nguồn nhiệt và các chất oxy hóa mạnh.

- Khu vực chứa hóa chất, làm việc phải nghiêm cấm lửa và đặt bảng cấm hút thuốc, cấm mang vật có khả năng cháy vào kho. Thực hiện thông gió tự nhiên, lắp đặt các trang thiết bị chống sét.

- Đối với các nguyên liệu dễ cháy được bảo quản nơi thoáng mát, có khoảng cách ly hợp lý để ngăn cháy lan khi có sự cố. Định kỳ kiểm tra các dụng cụ chứa, lượng lưu trữ phải có giới hạn.

- Không sử dụng dụng cụ, thiết bị có khả năng gây ra tia lửa điện do ma sát hay va đập.

- Công ty lập Kế hoạch/Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và triển khai thực hiện theo Kế hoạch/Phương án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi có sự cố.

** Nguyên tắc an toàn khi làm việc với hóa chất (Theo Thông tư 48/2020/TT-BCT ngày 21/12/2020 của Bộ Công Thương ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và Thông tư số 19/2024/TT-BCT ngày 10/10/2024 của Bộ Công thương ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm)*

1. Tuân thủ đúng theo các thủ tục đã ban hành và thực hiện nhiệm vụ công việc như bạn đã được đào tạo.

2. Trong quá trình làm việc, luôn luôn trang bị thiết bị bảo hộ lao động và kiểm tra cẩn thận trước khi sử dụng.

3. Trước khi vào làm việc với hóa chất cần thận trọng và lên kế hoạch trước.

4. Có đầy đủ kiến thức về các thủ tục và thiết bị khẩn cấp như: sơ tán, biết cách báo cáo khẩn, đối phó với hỏa hoạn và sự cố rò rỉ, cách sơ cứu đồng nghiệp bị thương.

5. Đảm bảo các thùng chứa hóa chất được dán nhãn cẩn thận. Nếu phát hiện ra thùng chứa bị hỏng, hay nhãn dán mờ, rách phải báo ngay đến quản lý phụ trách.

6. Không được sử dụng bất kỳ loại hóa chất khi không được chứa đựng hay không có nhãn dán.

7. Lưu trữ các vật liệu một cách thích hợp, tách riêng các vật liệu dễ kết hợp với nhau gây cháy và nên lưu trữ ở khu vực khô ráo, thoáng mát.

8. Đọc kỹ nhãn mác và bảng dữ liệu an toàn của hóa chất trước khi sử dụng để chắc chắn rằng bạn hiểu biết được nguy cơ và biện pháp phòng ngừa.

9. Chỉ sử dụng hóa chất theo đúng mục đích của chúng. Không sử dụng để làm công việc khác khi chưa được cho phép. Đồng thời nên sử dụng đúng liều lượng và hướng dẫn ghi trên bao bì để đảm bảo an toàn

10. Trong khi sử dụng luôn đọc các nhãn mác và đọc bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất để luôn xác định tính chất nguy hiểm của các loại hóa chất.

11. Giữ gìn cơ thể và nơi làm việc sạch sẽ. Sau khi tiếp xúc hóa chất phải được rửa sạch bằng xà phòng và nước.

12. Tuyệt đối không được ăn uống khi làm việc với hóa chất, đồng thời khi tay bị dính hóa chất thì không được sử dụng mỹ phẩm hay sờ vào kính áp tròng.